

DANH MỤC HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH PHƯỚC (Tính đến 31/12/2018)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Số hộ	Số nhân khẩu	Tổng diện tích tự nhiên (Km ²)
A	B	C	1	2	3
	TỈNH BÌNH PHƯỚC	70	264.318	983.821	6.876,76
I	THỊ XÃ PHƯỚC LONG	688	14.333	53.670	119,38
1	Phường Thác Mơ	25216	1.883	6.686	21,07
2	Phường Long Thủy	25217	2.003	7.273	4,19
3	Phường Phước Bình	25219	2.315	8.355	13,01
4	Phường Long Phước	25220	4.015	15.605	12,48
5	Phường Sơn Giang	25237	1.406	5.211	16,53
6	Xã Long Giang	25245	890	3.413	21,85
7	Xã Phước Tín	25249	1.821	7.127	30,25
II	THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI	689	28.893	100.513	167,32
8	Phường Tân Phú	25195	6.285	20.516	9,63
9	Phường Tân Đồng	25198	2.949	9.985	7,81
10	Phường Tân Bình	25201	2.990	10.709	5,21
11	Phường Tân Xuân	25204	3.482	12.706	9,98
12	Phường Tân Thiện	25205	2.423	8.974	3,57
13	Xã Tân Thành	25207	3.295	11.963	55,79
14	Phường Tiến Thành	25210	3.707	12.344	25,61
15	Xã Tiến Hưng	25213	3.762	13.315	49,72
III	THỊ XÃ BÌNH LONG	690	15.840	61.606	126,17
16	Phường Hưng Chiến	25320	3.050	11.495	23,68
17	Phường An Lộc	25324	3.360	13.395	9,87
18	Phường Phú Thịnh	25325	1.585	5.949	3,94
19	Phường Phú Đức	25326	1.328	4.900	4,00
20	Xã Thanh Lương	25333	3.795	14.429	52,49
21	Xã Thanh Phú	25336	2.722	11.438	32,19
IV	HUYỆN BÙ GIA MẬP	691	20.331	84.874	1.064,28
22	Xã Bù Gia Mập	25222	1.671	7.197	342,52
23	Xã Đăk Ô	25225	4.196	16.586	246,93
24	Xã Đức Hạnh	25228	1.782	7.505	47,99
25	Xã Phú Văn	25229	2.464	12.469	83,18
26	Xã Đa Kia	25231	2.533	10.350	67,40
27	Xã Phước Minh	25232	2.119	8.345	69,91
28	Xã Bình Thắng	25234	2.349	8.633	58,28
29	Xã Phú Nghĩa	25267	3.217	13.789	148,07
V	HUYỆN LỘC NINH	692	31.698	114.047	853,29
30	Thị trấn Lộc Ninh	25270	2.959	9.818	7,83
31	Xã Lộc Hòa	25273	1.587	5.934	50,44
32	Xã Lộc An	25276	2.079	7.794	65,56
33	Xã Lộc Tấn	25279	2.923	10.029	122,68
34	Xã Lộc Thạnh	25280	891	3.226	75,49
35	Xã Lộc Hiệp	25282	2.237	8.149	29,01
36	Xã Lộc Thiện	25285	2.326	8.033	61,56
37	Xã Lộc Thuận	25288	2.216	8.068	43,63
38	Xã Lộc Quang	25291	1.745	6.626	43,87
39	Xã Lộc Phú	25292	1.717	6.460	32,20
40	Xã Lộc Thành	25294	2.011	7.713	127,25

41	Xã Lộc Thái	25297	1.997	7.141	15,72
42	Xã Lộc Điền	25300	1.998	7.007	31,78
43	Xã Lộc Hưng	25303	2.150	7.629	29,58
44	Xã Lộc Thịnh	25305	1.240	4.577	79,11
45	Xã Lộc Khánh	25306	1.622	5.843	37,58
VI	HUYỆN BÙ ĐÓP	693	15.577	56.849	380,51
46	Thị trấn Thanh bình	25308	2.459	8.493	14,64
47	Xã Hưng Phước	25309	1.401	5.623	49,08
48	Xã Phước Thiện	25310	1.255	4.220	138,11
49	Xã Thiện Hưng	25312	3.047	11.243	50,24
50	Xã Thanh Hòa	25315	2.558	9.098	46,67
51	Xã Tân Thành	25318	2.690	9.882	39,14
52	Xã Tân Tiến	25321	2.167	8.290	42,63
VII	HUYỆN HỐN QUẢN	694	26.177	95.791	664,13
53	Xã Thanh An	25327	2.748	9.908	62,26
54	Xã An Khương	25330	1.855	7.522	46,07
55	Xã An Phú	25339	1.168	4.395	41,25
56	Xã Tân Lợi	25342	2.224	7.949	45,88
57	Xã Tân Hưng	25345	3.145	11.543	96,31
58	Xã Minh Đức	25348	1.360	4.796	52,74
59	Xã Minh Tâm	25349	1.318	5.052	73,16
60	Xã Phước An	25351	2.242	8.539	44,67
61	Xã Thanh Bình	25354	1.013	3.554	11,50
62	Thị trấn Tân Khai	25357	3.835	13.786	42,75
63	Xã Đồng Nơ	25360	1.566	5.509	47,17
64	Xã Tân Hiệp	25361	2.313	8.143	71,72
65	Xã Tân Quang	25438	1.390	5.095	28,65
VIII	HUYỆN ĐỒNG PHÚ	695	23.552	95.178	936,24
66	Thị trấn Tân Phú	25363	2.397	11.450	32,90
67	Xã Thuận Lợi	25366	2.397	10.810	76,59
68	Xã Đồng Tâm	25369	2.164	8.163	89,44
69	Xã Tân Phước	25372	2.024	8.510	97,32
70	Xã Tân Hưng	25375	1.306	4.965	119,59
71	Xã Tân Lợi	25378	926	4.310	123,85
72	Xã Tân Lập	25381	2.822	11.385	73,59
73	Xã Tân Hòa	25384	836	3.259	135,75
74	Xã Thuận Phú	25387	2.344	10.021	90,63
75	Xã Đồng Tiến	25390	3.005	12.561	62,51
76	Xã Tân Tiến	25393	3.331	9.744	34,07
IX	HUYỆN BÙ ĐẮNG	696	36.688	139.523	1.501,19
77	Thị trấn Đức Phong	25396	2.937	10.154	9,95
78	Xã Đường 10	25398	1.955	8.016	84,99
79	Xã Đăk Nhau	25399	3.003	12.041	97,44
80	Xã Phú Sơn	25400	1.430	5.406	122,61
81	Xã Thọ Sơn	25402	1.905	7.544	77,62
82	Xã Bình Minh	25404	2.910	11.358	136,28
83	Xã Bom Bo	25405	2.855	11.319	110,26
84	Xã Minh Hưng	25408	2.748	10.282	57,96
85	Xã Đoàn Kết	25411	1.569	5.952	87,04
86	Xã Đồng Nai	25414	1.336	5.458	107,41
87	Xã Đức Liễu	25417	3.542	13.056	87,70
88	Xã Thống Nhất	25420	3.774	14.348	138,85

89	Xã Nghĩa Trung	25423	2.268	8.478	86,67
90	Xã Nghĩa Bình	25424	1.414	5.040	47,78
91	Xã Đăng Hà	25426	1.398	5.146	167,09
92	Xã Phước Sơn	25429	1.644	5.925	81,54
X	HUYỆN CHƠN THÀNH	697	27.284	89.991	389,59
93	Thị trấn Chơn Thành	25432	5.825	19.580	31,91
94	Xã Thành Tâm	25433	2.923	9.318	40,55
95	Xã Minh Lập	25435	2.216	7.853	50,08
96	Xã Quang Minh	25439	823	3.003	29,18
97	Xã Minh Hưng	25441	9.187	27.731	62,03
98	Xã Minh Long	25444	2.002	6.689	37,29
99	Xã Minh Thành	25447	1.514	5.376	51,28
100	Xã Nha Bích	25450	1.583	5.763	49,86
101	Xã Minh Thắng	25453	1.211	4.678	37,41
XI	HUYỆN PHÚ RIỀNG	698	23.945	91.779	674,66
102	Xã Long Bình	25240	2.272	8.832	94,86
103	Xã Bình Tân	25243	1.995	7.660	52,89
104	Xã Bình Sơn	25244	976	3.944	25,20
105	Xã Long Hưng	25246	2.278	8.177	43,38
106	Xã Phước Tân	25250	1.955	7.571	122,75
107	Xã Bù Nho	25252	3.385	12.451	39,40
108	Xã Long Hà	25255	3.645	15.038	93,82
109	Xã Long Tân	25258	2.095	8.495	74,63
110	Xã Phú Trung	25261	1.080	4.253	49,83
111	Xã Phú Riềng	25264	4.264	15.358	77,90